

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘI  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016



---

HÀ NỘI, THÁNG 08 NĂM 2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘI**

Địa chỉ: Số 233B đường Nguyễn Trãi, Thượng Đình, Thanh Xuân, Hà Nội

---

**MỤC LỤC**

**NỘI DUNG**

**TRANG**

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 30

12000  
CÔNG  
NHỆ  
TOÁN V  
LIỆT  
GIẤY

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016.

### **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Văn Thiệu	Chủ tịch
Ông Trương Văn Minh	Uỷ viên
Ông Lê Hải Sơn	Uỷ viên
Ông Lê Hồng Sơn	Uỷ viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Trương Văn Minh	Giám đốc
Bà Lê Diệu Thuý	Phó Giám đốc

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**  
(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

*6/18/2016*  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XÃ PHÒNG HÀ NỘI**



**Trương Văn Minh**  
Giám đốc  
Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2016

Số: H3-16/BC-TC/I-VAE

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2016

**BÁO CÁO SOÁT XÉT**  
**THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi :** Quý Cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18 tháng 07 năm 2016, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2016, Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Phạm Hùng Sơn**  
Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0813-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	01/01/2016
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>61.805.732.576</b>	<b>60.969.969.819</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>9.472.637.269</b>	<b>45.315.742.642</b>
1. Tiền	111		2.472.637.269	3.315.742.642
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.000.000.000	42.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.3</b>	<b>37.000.000.000</b>	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		37.000.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>8.840.664.199</b>	<b>8.245.377.157</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	7.999.648.816	7.326.523.908
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	289.492.285	570.342.387
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.078.618.565	720.111.818
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(527.095.467)	(371.600.956)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>3.219.622.343</b>	<b>3.215.826.199</b>
1. Hàng tồn kho	141		3.219.622.343	3.215.826.199
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.272.808.765</b>	<b>4.193.023.821</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	177.893.479	41.837.289
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.239.171.371	3.295.442.617
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.14	855.743.915	855.743.915
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>149.153.668.438</b>	<b>153.370.492.772</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>77.261.011.200</b>	<b>80.995.928.581</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	66.703.523.414	70.299.195.339
- Nguyên giá	222		122.500.834.945	122.470.834.945
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(55.797.311.531)	(52.171.639.606)
3. TSCĐ vô hình	227	V.8	10.557.487.786	10.696.733.242
- Nguyên giá	228		12.010.371.500	12.010.371.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.452.883.714)	(1.313.638.258)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.10</b>	<b>642.657.238</b>	<b>642.657.238</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		642.657.238	642.657.238
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.3</b>	<b>71.250.000.000</b>	<b>71.250.000.000</b>
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		71.250.000.000	71.250.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	<b>481.906.953</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	-	481.906.953
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>210.959.401.014</b>	<b>214.340.462.591</b>

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016  
 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	01/01/2016
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>4.376.706.168</b>	<b>4.777.891.512</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4.376.706.168</b>	<b>4.777.891.512</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	1.648.593.796	2.190.540.855
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	11.791.448	12.391.627
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14	8.127.873	3.155.848
4. Phải trả người lao động	314		1.144.414.692	1.183.177.292
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	642.176.116	362.183.647
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		921.602.243	1.026.442.243
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>206.582.694.846</b>	<b>209.562.571.079</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>206.582.694.846</b>	<b>209.562.571.079</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		129.724.750.000	129.724.750.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		129.724.750.000	129.724.750.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		99.524.000	99.524.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		95.572.220.798	95.572.220.798
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(18.813.799.952)	(15.833.923.719)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(15.833.923.719)	(6.607.354.238)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2.979.876.233)	(9.226.569.481)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>210.959.401.014</b>	<b>214.340.462.591</b>

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN XÃ PHÒNG HÀ NỘI

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






Vũ Thị Hương

Lê Hải Sơn

Trương Văn Minh

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	20.528.845.724	30.180.455.442
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	60.524.354	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	10		20.468.321.370	30.180.455.442
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	16.884.339.226	28.176.671.379
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.583.982.144	2.003.784.063
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.138.078.261	590.217.799
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	5.464.065	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	1.905.520.689	5.142.871.687
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	5.211.370.043	4.746.352.891
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(2.400.294.392)	(7.295.222.716)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	136.000.080	659.607.132
12. Chi phí khác	32	VI.7	715.581.921	428.141.752
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(579.581.841)	231.465.380
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(2.979.876.233)	(7.063.757.336)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(2.979.876.233)	(7.063.757.336)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	(230)	(545)

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÃ PHÒNG HÀ NỘI**

Người lập biểu



Vũ Thị Hương

Kế toán trưởng



Lê Hải Sơn

Giám đốc



Trương Văn Minh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		(2.979.876.233)	(7.063.757.336)
<b>2.</b>	<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.769.661.849	3.717.997.653
-	Các khoản dự phòng	03		155.494.511	2.812.218.340
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.138.078.261)	(580.148.918)
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(192.798.134)	(1.113.690.261)
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		872.761.915	21.033.555.745
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.796.144)	15.167.008.491
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(333.429.812)	3.266.728.899
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		345.850.763	(169.849.641)
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(156.228.940)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		688.588.588	38.027.524.293
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(102.500.000)	(226.135.000)
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(37.000.000.000)	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		570.806.039	580.148.918
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(36.531.693.961)	354.013.918
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(35.843.105.373)	38.381.538.211
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		45.315.742.642	7.344.099.327
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	9.472.637.269	45.725.637.538

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘI

Người lập biểu

Kế toán trưởng







Giám đốc



Vũ Thị Hương

Lê Hải Sơn

Trương Văn Minh

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xá phòng Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp Nhà Nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 248/2003/QĐ - BCN ngày 31/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về chuyển chính thức Công ty Xá phòng Hà Nội thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Xá phòng Hà Nội.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103006569 ngày 27 tháng 01 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 7 ngày 24 tháng 12 năm 2013 thì vốn điều lệ của Công ty là **129.724.750.000 đồng** (Một trăm hai mươi chín tỷ, bảy trăm hai mươi bốn triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Ngày 25/11/2014, cổ phiếu của Công ty đã niêm yết tại sàn UpCOM - Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán: XPH.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh hoá chất và chất tẩy rửa tổng hợp.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Công nghiệp sản xuất chất tẩy rửa tổng hợp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hóa chất, vật tư và chất tẩy rửa tổng hợp;
- Sản xuất kinh doanh hóa mỹ phẩm, bao bì và in nhãn mác trên sản phẩm;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, lương thực, thực phẩm đã qua chế biến;
- Cho thuê văn phòng và kho tàng;
- Sản xuất và kinh doanh nhựa PVC vật liệu hàng xây dựng, hàng trang trí nội, ngoại thất, sản phẩm, vật tư ngành cơ khí;
- Kinh doanh phân bón (trừ loại nhà nước cấm)/.

Nhà máy sản xuất đặt tại: Lô CN3.2 Khu công nghiệp Thạch Thất, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: (84-4) 3858 7051 - Fax: (84-4) 3858 4486.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

**1. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng Citibank - Chi nhánh Hà Nội.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng Citibank - Chi nhánh Hà Nội.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng Citibank - Chi nhánh Hà Nội.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng Citibank - Chi nhánh Hà Nội.

**3. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Phan Đình Phùng, Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Đầu tư tài chính dài hạn là Đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco. Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco được thành lập theo Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 04/05/2010 giữa Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội, Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Việt Nam và Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần. Theo đó, Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco có vốn điều lệ là 2.000 tỷ đồng, trong đó: Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội góp 71,25 tỷ đồng, chiếm gần 3,6% trên tổng vốn điều lệ. Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư trên thì Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco sẽ khai thác diện tích đất tại địa chỉ số 233 và 233B đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, diện tích đất này hiện đứng tên Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội. Tuy nhiên, phần lớn các quyền và nghĩa vụ đã được chuyển giao cho Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco theo Hợp đồng hợp tác đầu tư.

Đến thời điểm 30/06/2016, Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco vẫn đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản nên Ban Giám đốc Công ty vẫn trình bày và ghi nhận khoản góp vốn đầu tư nêu trên theo giá gốc.

**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại thời điểm 30/06/2016, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ****7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<b>Loại tài sản cố định</b>	<b>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</b>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10

**7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm website, phần mềm kế toán, quyền sử dụng đất.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<b>Loại tài sản cố định</b>	<b>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</b>
Website	03
Phần mềm	05
Quyền sử dụng đất	44

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi đầu tư Dự án Nhà máy tại Mê Linh và Dự án Văn phòng tại Nguyễn Trãi để hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) chưa hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

cổ định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Giá trị của các công trình xây dựng cơ bản dở dang đang trong quá trình xây dựng nên chưa được quyết toán. Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ dụng cụ.

Các khoản chi phí trả trước này thuộc tài sản lưu động phát sinh một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm hoá chất và chất tẩy rửa tổng hợp, doanh thu dịch vụ cho thuê kho và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

**13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**14.1 Các nghĩa vụ về thuế**

**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 10% cho các sản phẩm, mặt hàng và dịch vụ.

**Thuế Thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Các loại thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Tiền</b>	<b>2.472.637.269</b>	<b>3.315.742.642</b>
<i>Tiền mặt tại quỹ</i>	<i>68.647.951</i>	<i>204.346.399</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>2.403.989.318</i>	<i>3.111.396.243</i>
VND	2.324.672.885	3.031.473.799
<i>Ngân hàng CITIBANK - CN Hà nội</i>	<i>1.144.571.222</i>	<i>1.080.686.637</i>
<i>Ngân hàng HSBC - CN Hà Nội</i>	<i>249.887.547</i>	<i>408.597.171</i>
<i>Ngân hàng Indovina - CN Hà nội</i>	<i>31.175.679</i>	<i>1.424.309.436</i>
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Ba Đình</i>	<i>722.782.614</i>	<i>61.696.708</i>
<i>Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Phan Đình Phùng</i>	<i>1.068.880</i>	<i>-</i>
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hà Nội</i>	<i>111.658.490</i>	<i>1.707.403</i>
<i>Ngân hàng NN và PT nông thôn VN - CN Hà Thành</i>	<i>63.528.453</i>	<i>54.476.444</i>
USD	79.316.433	79.922.444
<i>Ngân hàng CITIBANK</i>	<i>79.093.410</i>	<i>79.697.719</i>
<i>Ngân hàng TNHH INDOVINA - Chi nhánh Hà Nội</i>	<i>223.023</i>	<i>224.725</i>
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>42.000.000.000</b>
<i>Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội</i>	<i>-</i>	<i>32.000.000.000</i>
<i>Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH Indovina - CN Mỹ Đình</i>	<i>3.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>
<i>Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng NN và PT nông thôn VN - CN Hà Thành</i>	<i>4.000.000.000</i>	<i>-</i>
<b>Cộng</b>	<b>9.472.637.269</b>	<b>45.315.742.642</b>

**2. Phải thu khách hàng**

	30/6/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	6.808.116.871	-	3.697.384.711	-
Công ty TNHH Tân Thành Đồng	118.702.990	118.702.990	118.702.990	118.702.990
Chi nhánh Công ty CP bột giặt LIX	-	-	1.060.927.099	-
Công ty TNHH VICO	-	-	1.091.275.291	-
Đối tượng khác	1.072.828.955	347.098.225	1.358.233.817	210.523.102
<b>Cộng</b>	<b>7.999.648.816</b>	<b>465.801.215</b>	<b>7.326.523.908</b>	<b>329.226.092</b>

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***3. Các khoản đầu tư tài chính**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
		VND		VND
a) Ngắn hạn				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	37.000.000.000	37.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	37.000.000.000	37.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	21.000.000.000	21.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Phan Đình Phùng	11.000.000.000	11.000.000.000	-	-
Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-

30/06/2016  
VND01/01/2016  
VND

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b) Dài hạn				
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	71.250.000.000	-	71.250.000.000	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	71.250.000.000	-	71.250.000.000	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinceo	71.250.000.000	-	71.250.000.000	-

Tại thời điểm 30/06/2016, Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinceo đang trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản và Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinceo không lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016. Theo đó, giá trị hợp lý của khoản đầu tư nêu trên được Công ty ghi nhận bằng giá gốc.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
<i>Trả trước người bán ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Xây dựng thương mại và Xuất nhập khẩu Thái Tôn	-	237.409.351
Văn phòng luật sư Havip	135.000.000	135.000.000
Công ty TNHH Khuôn mẫu Toàn Thắng	29.350.000	107.472.000
Đối tượng khác	125.142.285	90.461.036
<b>Cộng</b>	<b>289.492.285</b>	<b>570.342.387</b>

**5. Phải thu khác**

Đơn vị tính: VND

	30/6/2016 VND		01/01/2016 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>	<i>1.078.618.565</i>	<i>18.919.388</i>	<i>720.111.818</i>	-
Phải thu người lao động	80.803.595	-	69.311.700	-
Nguyễn Việt Tự	10.000.000	-	10.000.000	-
Đặng Hà Thu	20.000.000	-	20.000.000	-
Nghiêm Minh Long	5.000.000	-	10.000.000	-
Phùng Quang Hải	10.000.000	-	6.000.000	-
Phạm Thanh Hạt	9.822.600	-	421.700	-
Bùi Thế Minh	8.980.995	-	-	-
Các đối tượng khác	17.000.000	-	22.890.000	-
Bảo hiểm xã hội	60.603.025	-	46.421.672	-
Bảo hiểm y tế	12.770.478	-	9.565.531	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	4.320.318	-
Phải thu khác	924.441.467	18.919.388	590.492.597	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	346.288.889	-	169.405.556	-
Ngân hàng INDOVINA chi nhánh Đống Đa	36.750.000	-	80.883.333	-
Ngân hàng NN và PT Nông thôn VN - Chi nhánh Hà Thành	43.722.222	-	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà nội	140.511.111	-	-	-
Tiền thuế nộp thừa	164.080.800	-	164.080.800	-
Nguyễn Duy Trung	63.064.628	18.919.388	63.064.628	-
Khác	130.023.817	-	113.058.280	-
<b>Cộng</b>	<b>1.078.618.565</b>	<b>18.919.388</b>	<b>720.111.818</b>	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**6. Nợ xấu**

Đơn vị tính: VND

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi	796.415.995	269.320.528	371.600.956	-
Chị Hà - Cửa hàng	7.009.271	-	7.009.271	-
Cơ sở Diệp Hà	10.728.578	-	10.728.578	-
Cơ sở Thịnh Yên	9.928.113	-	9.928.113	-
Công ty TNHH Thống Nhất	58.485.432	-	58.485.432	-
Công ty Cổ phần Cảnh Hưng	4.973.760	-	4.973.760	-
Cty TNHH Tân Thành Đồng (Silicat)	118.702.990	-	118.702.990	-
Cty TNHH Tân Thành Đồng (Carton)	62.432.176	-	62.432.176	-
Công ty TNHH Thiên Long	47.840.006	-	47.840.006	-
Công ty TNHH VINAFCO	9.125.766	-	9.125.766	-
Trung tâm cung cấp dịch vụ bảo vệ - Công ty Thăng Long	19.999.337	-	19.999.337	-
Công ty TNHH Tân Thành Đồng (Carton)	11.709.400	-	11.709.400	-
Công ty TNHH MTV vận tải hàng hóa đường sắt	10.666.127	-	10.666.127	-
Công ty Cổ phần phân bón và hóa chất Cần Thơ	221.500.411	155.050.288	-	-
Công ty TNHH MTV thương mại xây dựng và DV Phạm Gia Phú	140.250.000	70.125.000	-	-
Nguyễn Duy Trung	63.064.628	44.145.240	-	-
<b>Cộng</b>	<b>796.415.995</b>	<b>269.320.528</b>	<b>371.600.956</b>	<b>-</b>

**7. Hàng tồn kho**

Đơn vị tính: VND

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.095.814.416	-	805.179.355	-
Công cụ, dụng cụ	119.820.275	-	54.463.898	-
Thành phẩm	978.947.829	-	968.382.340	-
Hàng hoá	25.039.823	-	1.387.800.606	-
<b>Cộng</b>	<b>3.219.622.343</b>	<b>-</b>	<b>3.215.826.199</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình	Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>							
	Số dư ngày 01/01/2016	52.942.062.919	59.736.458.928	9.482.330.408	309.982.690	122.470.834.945	
	- Mua trong kỳ	-	102.500.000	-	-	102.500.000	
	- Tăng khác (i)	78.877.529	3.632.880.342	(3.711.757.872)	1	3.711.757.872	
	- Giảm khác (i)	-	(72.500.000)	-	-	(72.500.000)	
	- Điều chỉnh theo thông tư 45	-	63.399.339.270	5.770.572.536	309.982.691	122.500.834.945	
	Số dư ngày 30/6/2016	53.020.940.448					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
	Số dư ngày 01/01/2016	9.485.205.397	38.240.431.263	4.178.071.221	267.931.725	52.171.639.606	
	- Khấu hao trong kỳ	1.556.740.458	1.856.098.282	205.311.289	12.266.364	3.630.416.393	
	- Tăng khác (i)	591.273.279	457.661.429	-	-	1.048.934.708	
	- Giảm khác (i)	-	-	(1.017.079.574)	(31.855.134)	(1.048.934.708)	
	- Điều chỉnh theo thông tư 45	-	(4.744.468)	-	-	(4.744.468)	
	Số dư ngày 30/6/2016	11.633.219.134	40.549.446.506	3.366.302.936	248.342.955	55.797.311.531	
<b>Giá trị còn lại</b>							
	- Tại ngày 01/01/2016	43.456.857.522	21.496.027.665	5.304.259.187	42.050.965	70.299.195.339	
	- Tại ngày 30/6/2016	41.387.721.314	22.849.892.764	2.404.269.600	61.639.736	66.703.523.414	

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.329.477.879 VND.

- (i) Tăng khác và giảm khác là điều chỉnh phân loại lại tài sản cố định hữu hình.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Website	Phần mềm	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>				
Số dư ngày 01/01/2016	60.000.000	218.323.000	11.732.048.500	<b>12.010.371.500</b>
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số dư ngày 30/6/2016	60.000.000	218.323.000	11.732.048.500	<b>12.010.371.500</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư ngày 01/01/2016	60.000.000	190.074.615	1.063.563.643	<b>1.313.638.258</b>
Khấu hao trong kỳ	-	6.300.000	132.945.456	<b>139.245.456</b>
Số dư ngày 30/6/2016	60.000.000	196.374.615	1.196.509.099	<b>1.452.883.714</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Tại ngày 01/01/2016	-	28.248.385	10.668.484.857	<b>10.696.733.242</b>
- Tại ngày 30/6/2016	-	21.948.385	10.535.539.401	<b>10.557.487.786</b>

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 60.000.000 VND

**10. Tài sản dở dang dài hạn**

	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</b>		
Dự án nhà máy tại Mê Linh	100.000.000	100.000.000
Dự án văn phòng làm việc tại Nguyễn Trãi	301.813.448	301.813.448
Khác	240.843.790	240.843.790
<b>Cộng</b>	<b>642.657.238</b>	<b>642.657.238</b>

**11. Chi phí trả trước**

	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>177.893.479</b>	<b>41.837.289</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	177.893.479	41.837.289
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>481.906.953</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	481.906.953
<b>Cộng</b>	<b>177.893.479</b>	<b>523.744.242</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**12. Phải trả người bán**

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Đơn vị tính: VND			
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty CP Hoá chất Việt Tri	459.327.000	459.327.000	147.905.340	147.905.340
Công ty TNHH.TM.DV.SX. Sao Thiên Hà	133.562.000	133.562.000	119.702.000	119.702.000
Công ty TNHH Hóa chất PTN	129.030.000	129.030.000	-	-
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Địa chất	104.103.196	104.103.196	105.406.007	105.406.007
Đối tượng khác	822.571.600	822.571.600	1.817.527.508	1.817.527.508
<b>Cộng</b>	<b>1.648.593.796</b>	<b>1.648.593.796</b>	<b>2.190.540.855</b>	<b>2.190.540.855</b>

b) Phải trả người bán là các bên liên quan; Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**13. Người mua trả tiền trước**

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
Viettel Hà Nội - Chi nhánh tập đoàn viễn thông quân đội	5.673.498	-
Chủ hộ kinh doanh cá thể - Phạm Thanh Tùng	3.151.898	-
Công ty Cổ phần thực phẩm Sơn La	-	9.971.266
Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Vĩnh	-	2.137.751
Các đối tượng khác	2.966.052	282.610
<b>Cộng</b>	<b>11.791.448</b>	<b>12.391.627</b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2016
<b>a) Phải nộp</b>	<b>3.155.848</b>	<b>296.231.829</b>	<b>291.259.804</b>	<b>8.127.873</b>
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	152.536.580	152.536.580	-
Thuế Xuất nhập khẩu	-	72.636.467	72.636.467	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.155.848	17.721.199	12.749.174	8.127.873
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	50.337.583	50.337.583	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>b) Phải thu</b>	<b>855.743.915</b>	-	-	<b>855.743.915</b>
Thuế TNDN	855.743.915	-	-	855.743.915

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**15. Phải trả khác**

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	118.962.497	3.484.252
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	208.971.000	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	183.841.810	209.351.810
Các khoản phải trả, phải nộp khác	130.400.809	149.347.585
<b>Cộng</b>	<b>642.176.116</b>	<b>362.183.647</b>

**16. Vốn chủ sở hữu**

**16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Số dư ngày 01/01/2015	129.724.750.000	99.524.000	(6.607.354.238)	123.216.919.762
Lỗ trong năm	-	-	(9.226.569.481)	(9.226.569.481)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư ngày 01/01/2016	129.724.750.000	99.524.000	(15.833.923.719)	113.990.350.281
Lỗ trong kỳ	-	-	(2.979.876.233)	(2.979.876.233)
Số dư ngày 30/6/2016	129.724.750.000	99.524.000	(18.813.799.952)	111.010.474.048

**16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	103.780.300.000	103.780.300.000
Vốn góp của đối tượng khác	25.944.450.000	25.944.450.000
<b>Cộng</b>	<b>129.724.750.000</b>	<b>129.724.750.000</b>

**16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	129.724.750.000	129.724.750.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	129.724.750.000	129.724.750.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

16.4 Cổ phiếu	30/6/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.972.475	12.972.475
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	12.972.475	12.972.475
Cổ phiếu phổ thông	12.972.475	12.972.475
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.972.475	12.972.475
Cổ phiếu phổ thông	12.972.475	12.972.475

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ Cổ phiếu

16.5 Các quỹ của doanh nghiệp	Khoản mục	01/01/2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND
					30/6/2016
	Quỹ đầu tư phát triển	95.572.220.798	-	-	95.572.220.798
	<b>Cộng</b>	<b>95.572.220.798</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>95.572.220.798</b>

**\*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập bằng 5% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
a) <b>Doanh thu</b>	<b>20.528.845.724</b>	<b>30.180.455.442</b>
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	20.250.687.721	29.166.980.304
Doanh thu cung cấp dịch vụ	278.158.003	1.013.475.138
<b>Cộng</b>	<b>20.528.845.724</b>	<b>30.180.455.442</b>
b) <i>Doanh thu đối với bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2</i>		

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	12.256.523	-
Giảm giá hàng bán	1.112.025	-
Hàng bán bị trả lại	47.155.806	-
<b>Cộng</b>	<b>60.524.354</b>	<b>-</b>

**3. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm	16.751.500.456	27.892.057.935
Giá vốn cung cấp dịch vụ	132.838.770	284.613.444
<b>Cộng</b>	<b>16.884.339.226</b>	<b>28.176.671.379</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.138.078.261	580.148.918
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	10.068.881
<b>Cộng</b>	<b>1.138.078.261</b>	<b>590.217.799</b>

**5. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.464.065	-
<b>Cộng</b>	<b>5.464.065</b>	<b>-</b>

**6. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
Thu tiền điện, nước	50.562.880	124.516.947
Tiền bồi thường	-	107.111.836
Thu tiền bán phế liệu	85.437.200	-
Các khoản thu nhập khác	-	427.978.349
<b>Cộng</b>	<b>136.000.080</b>	<b>659.607.132</b>

**7. Chi phí khác**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí tiền điện, nước	50.562.880	124.516.946
Chi phí khấu hao tài sản cố định	458.612.810	-
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	8.340.657	-
Các khoản chi phí khác	198.065.574	303.624.806
<b>Cộng</b>	<b>715.581.921</b>	<b>428.141.752</b>

**8. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5.211.370.043	4.746.352.891
Chi phí nhân viên quản lý	2.187.047.213	1.579.269.080
Khấu hao tài sản cố định	952.075.134	1.730.788.195

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.279.563.815	816.461.304
Chi phí đồ dùng văn phòng	7.416.795	4.738.338
Chi phí dự phòng	155.494.511	221.393.535
Thuế, phí, lệ phí	53.337.583	28.168.700
Chi phí bằng tiền khác	576.434.992	365.533.739
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>1.905.520.689</b>	<b>5.142.871.687</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	769.970.825	874.728.880
Chi phí dịch vụ mua ngoài	820.023.426	3.939.755.859
Chi phí vật liệu bao bì	2.685.950	6.255.770
Chi phí dụng cụ đồ dùng	4.300.627	2.121.213
Khấu hao tài sản cố định	6.494.466	6.494.466
Chi phí bằng tiền khác	302.045.396	313.515.499
<b>Cộng</b>	<b>7.116.890.732</b>	<b>9.889.224.578</b>
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND</b>	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.178.823.647	2.996.448.138
Chi phí nhân công	5.399.493.698	3.399.976.230
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.769.661.849	3.717.997.653
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.589.924.077	5.385.186.094
Chi phí bằng tiền khác	846.387.287	912.990.408
<b>Cộng</b>	<b>15.784.290.558</b>	<b>16.412.598.523</b>
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND</b>	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND</b>
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	21.802.924.065	31.430.280.373
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	24.006.694.023	38.065.895.957
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.203.769.958)	(6.635.615.584)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	22%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
<b>11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND</b>	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.979.876.233)	(7.063.757.336)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2.979.876.233)	(7.063.757.336)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.972.475	12.972.475
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(230)	(545)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ**

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lãi tiền dự thu các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	567.272.222	-

**VIII. Những thông tin khác**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016.

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

**a) Danh sách các bên liên quan:**

**Bên liên quan**

Công ty Cổ phần Bột giặt Lix  
 Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Tri

**Mối quan hệ**

Cùng tập đoàn  
 Cùng tập đoàn

**b) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
<b>Doanh thu</b>	-	1.166.000
Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	-	1.166.000
<b>Mua hàng</b>	3.279.756.600	47.807.175
Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	-	47.807.175
Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Tri	3.279.756.600	-

**c) Số dư với các bên liên quan:**

	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Các khoản phải trả</b>	459.327.000	155.784.508
Công ty Cổ phần bột giặt Lix	-	7.879.168
Công ty CP Hoá chất Việt Tri	459.327.000	147.905.340

**d) Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lương và các khoản phụ cấp	151.812.762	99.078.000
<b>Cộng</b>	<b>151.812.762</b>	<b>99.078.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận****3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý**

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

**3.2 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong 02 lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là sản xuất kinh doanh hoá chất, chất tẩy rửa tổng hợp và dịch vụ cho thuê kho bãi. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản cố định và tài sản dài hạn khác cũng như các khoản nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016**

Chỉ tiêu	Bán hàng hoá, thành phẩm (1)	Cung cấp dịch vụ (2)	Tổng bộ phận đã báo cáo (3 = 1 + 2)	Loại trừ (4)	Tổng cộng (5 = 3 - 4)
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	20.190.163.367	278.158.003	20.468.321.370	-	20.468.321.370
Chi phí bộ phận trực tiếp	16.751.500.456	132.838.770	16.884.339.226	-	16.884.339.226
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>3.438.662.911</b>	<b>145.319.233</b>	<b>3.583.982.144</b>	-	<b>3.583.982.144</b>

Đơn vị tính: VND

**Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/6/2015**

Chỉ tiêu	Bán hàng hoá, thành phẩm (1)	Cung cấp dịch vụ (2)	Tổng bộ phận đã báo cáo (3 = 1 + 2)	Loại trừ (4)	Tổng cộng (5 = 3 - 4)
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	29.166.980.304	1.013.475.138	30.180.455.442	-	30.180.455.442
Chi phí bộ phận trực tiếp	27.892.057.935	284.613.444	28.176.671.379	-	28.176.671.379
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>1.274.922.369</b>	<b>728.861.694</b>	<b>2.003.784.063</b>	-	<b>2.003.784.063</b>

Đơn vị tính: VND

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**4. Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

**Công nợ tài chính**

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	9.472.637.269	45.315.742.642
Nợ thuần	(9.472.637.269)	(45.315.742.642)
Vốn chủ sở hữu	206.582.694.846	209.562.571.079
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	(0,05)	(0,22)

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.1

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi số	
	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.472.637.269	45.315.742.642
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.551.171.914	7.675.034.770
Các khoản đầu tư tài chính	108.250.000.000	71.250.000.000
<b>Cộng</b>	<b>126.273.809.183</b>	<b>124.240.777.412</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	2.290.769.912	2.552.724.502
<b>Cộng</b>	<b>2.290.769.912</b>	<b>2.552.724.502</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2016	01/01/2016	30/6/2016	01/01/2016
	USD	USD	USD	USD
Đô la Mỹ (USD)	-	-	3.564,77	3.564,77

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

*Quản lý rủi ro về giá*

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
30/6/2016	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	2.290.769.912	-	2.290.769.912
01/01/2016	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	2.552.724.502	-	2.552.724.502

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Giám đốc tin tưởng rằng Công ty sẽ tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
<b>30/6/2016</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.472.637.269	-	9.472.637.269
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.551.171.914	-	8.551.171.914
Các khoản đầu tư tài chính	37.000.000.000	71.250.000.000	108.250.000.000
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
<b>01/01/2016</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.315.742.642	-	45.315.742.642
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.675.034.770	-	7.675.034.770
Các khoản đầu tư tài chính	-	71.250.000.000	71.250.000.000

**5. Thông tin so sánh**

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘI

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trương Văn Minh

Vũ Thị Hương

Lê Hải Sơn

